Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3502208199-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
TP.THỦ ĐỨC - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Deloitte.

Số: 1011/VN1A-HN-BC

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 31 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Đỗ Đức Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5519-2025-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**15.932.592.746.755**	**16.030.130.083.149**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**504.535.074.343**	**376.568.943.349**
1. Tiền	111		354.535.074.343	376.568.943.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.680.000.000.000**	**2.680.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.144.768.630.492**	**9.692.839.141.515**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.287.190.621.941	8.836.720.178.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.311.247.545	127.207.316.614
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	792.500.347.316	728.911.646.309
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(233.586.310)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**2.115.464.185.309**	**2.854.729.325.221**
1. Hàng tồn kho	141		2.115.518.204.144	2.854.758.150.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54.018.835)	(28.825.597)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**487.824.856.611**	**425.992.673.064**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.878.603.555	21.553.827.516
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		392.551.949.780	331.547.319.514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	72.394.303.276	72.891.526.034
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**37.108.886.879.376**	**40.474.053.535.080**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.655.246.000**	**3.575.246.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.655.246.000	3.575.246.000
II. Tài sản cố định	**220**		**32.689.750.727.040**	**36.712.726.640.785**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	32.101.302.571.465	36.123.269.979.274
- Nguyên giá	*222*		*112.056.092.243.848*	*111.661.765.114.026*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(79.954.789.672.383)*	*(75.538.495.134.752)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	588.448.155.575	589.456.661.511
- Nguyên giá	*228*		*664.153.079.237*	*650.457.395.408*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(75.704.923.662)*	*(61.000.733.897)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**610.575.188.089**	**21.794.894.425**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	610.575.188.089	21.794.894.425
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**1.612.067.776.438**	**1.611.103.753.392**
1. Đầu tư vào công ty con	251		551.689.970.000	551.689.970.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		883.219.360.850	883.219.360.850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		177.158.445.588	177.158.445.588
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(964.023.046)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.192.837.941.809**	**2.124.853.000.478**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		254.654.199.948	254.286.171.375
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	12	1.938.183.741.861	1.870.566.829.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**53.041.479.626.131**	**56.504.183.618.229**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**40.241.435.681.462**	**42.644.565.623.957**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**13.448.536.595.319**	**11.201.122.924.493**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	5.339.256.929.630	3.965.390.292.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.643.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	100.544.097.928	83.292.681.112
4. Phải trả người lao động	314		457.997.569.963	377.603.295.548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	441.914.093.983	215.365.705.774
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	42.103.614.540	42.107.962.265
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	774.764.113.239	876.619.719.012
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	5.839.641.466.005	5.236.137.198.891
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	452.314.710.031	404.604.425.872
II. Nợ dài hạn	**330**		**26.792.899.086.143**	**31.443.442.699.464**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	873.284.205.371	914.511.753.335
2. Phải trả dài hạn khác	337		174.529.373	109.785.989
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	25.919.440.351.399	30.528.821.160.140
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**12.800.043.944.669**	**13.859.617.994.272**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**12.800.043.944.669**	**13.859.617.994.272**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*11.234.680.460.000*	*11.234.680.460.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.064.479.593.128	813.107.981.842
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		500.883.891.541	1.811.829.552.430
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1.286.518.724.564*	*1.334.911.877.231*
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(785.634.833.023)*	*476.917.675.199*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**53.041.479.626.131**	**56.504.183.618.229**

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP

Trần Nguyễn Khánh Linh	**Vũ Phương Thảo**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		39.172.140.380.457	44.141.709.641.505
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**23**	**39.172.140.380.457**	**44.141.709.641.505**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	36.218.950.918.856	39.680.968.319.994
4.	**Lợi nhuận gộp (20=10-11)**	**20**		**2.953.189.461.601**	**4.460.741.321.511**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	491.672.516.139	833.730.175.357
6.	Chi phí tài chính	22	26	3.600.588.061.790	3.324.357.301.906
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.254.853.500.790*	*2.460.409.235.410*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	602.652.707.026	582.549.858.947
8.	**(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**(758.378.791.076)**	**1.387.564.336.015**
9.	Thu nhập khác	31		14.354.070.421	6.373.738.744
10.	Chi phí khác	32		36.559.582.939	15.411.518.502
11.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		**(22.205.512.518)**	**(9.037.779.758)**
12.	**Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(780.584.303.594)**	**1.378.526.556.257**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	5.050.529.429	153.379.162.422
14.	**(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**(785.634.833.023)**	**1.225.147.393.835**

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP

Trần Nguyễn Khánh Linh	**Vũ Phương Thảo**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(780.584.303.594)***	***1.378.526.556.257***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.437.015.679.046	4.450.731.475.050
Các khoản dự phòng	03	(705.243.498)	(6.729.265.547)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.140.181.839.590	845.897.650.333
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(453.874.889.121)	(792.492.282.514)
Chi phí lãi vay	06	2.254.853.500.790	2.460.409.235.410
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***6.596.886.583.213***	***8.336.343.368.989***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(8.246.358.128.510)	(8.358.363.897.956)
Thay đổi hàng tồn kho	10	671.623.033.916	(1.030.425.731.439)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.384.269.675.312	114.203.435.458
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.692.804.612)	25.779.935.617
Tiền lãi vay đã trả	14	(68.295.357.639)	(129.616.884.031)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.731.352.982)	(441.941.628.286)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	61.824.000	2.980.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(130.305.289.338)	(91.423.217.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***190.458.183.360***	***(1.575.441.639.178)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(421.287.695.733)	(301.849.045.365)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	39.709.024	470.343.822
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(3.130.000.000.000)	(2.400.000.000.000)
4. Tiền thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng	24	3.130.000.000.000	3.300.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	695.660.132.385	507.628.969.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***274.412.145.676***	***1.106.250.268.314***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.089.210.045.766	347.447.062.012
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.417.801.204.542)	(1.062.827.921.172)
3. Tiền chi trả cổ tức	36	(8.313.039.266)	(17.933.505.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(336.904.198.042)***	***(733.314.364.410)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**127.966.130.994**	**(1.202.505.735.274)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**376.568.943.349**	**1.579.074.678.623**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**504.535.074.343**	**376.568.943.349**

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3502208390 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Nguyễn Khánh Linh	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 9, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.150 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.104 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	79,56	79,56	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Tỉnh Bình Định	30,55	30,55	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Tỉnh Gia Lai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BC ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"). Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, Đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;

- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 tại Số 1228 Độc Lập, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Tổng Công ty đã chấm dứt hoạt động chi nhánh này từ ngày 11 tháng 02 năm 2025;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Tài sản cố định khác	05 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính, bản quyền chuyển giao công nghệ và tài sản cố định vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03 – 10
Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn	42 – 50
Bản quyền, bằng sáng chế	03 – 10
Tài sản cố định vô hình khác	03 – 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng, các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị trong Tổng Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm, và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí liên quan đến đất thuê và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty chủ yếu là Doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên Tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn

Tổng Công ty hạch toán chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành. Nếu công trình sửa chữa lớn có nhiều hạng mục:

(a) Trường hợp các hạng mục có thể hoạt động độc lập, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh niên độ kế toán tương ứng với thời điểm từng hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(b) Trường hợp các hạng mục thuộc công trình sửa chữa lớn không hoạt động độc lập với nhau, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong niên độ kế toán tương ứng khi thời điểm toàn bộ công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Các chi phí liên quan đến quá trình chuẩn bị công tác sửa chữa (chi phí tư vấn, khảo sát, thẩm định...) công trình, hạng mục sửa chữa lớn: Tổng Công ty hạch toán chi phí đồng bộ với thời điểm hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh khi công trình, hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng như nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	811.657.045	2.222.732.685
Tiền gửi ngân hàng	353.723.417.298	374.346.210.664
Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	-
	504.535.074.343	**376.568.943.349**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Giá gốc và giá trị ghi sổ VND	Số đầu năm Giá gốc và giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 900 tỷ đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các thư tín dụng, thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 625,2 tỷ đồng).

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con							
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	79,56	481.235.570.000	577.482.684.000	-	481.235.570.000	765.164.556.300	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	54,76	70.454.400.000	92.999.808.000	-	70.454.400.000	100.749.792.000	-
		551.689.970.000	**670.482.492.000**	**-**	**551.689.970.000**	**865.914.348.300**	**-**
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	30,00	190.500.000.000	800.100.000.000	-	190.500.000.000	723.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	30,55	608.719.360.850	3.544.187.705.900	-	608.719.360.850	3.233.800.595.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	30,00	84.000.000.000	(*)	-	84.000.000.000	(*)	-
		883.219.360.850		**-**	**883.219.360.850**		**-**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	2,47	83.094.784.000	149.204.224.000	-	83.094.784.000	174.487.040.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP	15,00	74.463.661.588	(*)	-	74.463.661.588	(*)	(964.023.046)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	0,45	19.600.000.000	(*)	-	19.600.000.000	(*)	-
		177.158.445.588		**-**	**177.158.445.588**		**(964.023.046)**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103002575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	9.229.456.486.142	8.782.292.586.143
Các bên thứ ba	57.734.135.799	54.427.592.449
	9.287.190.621.941	**8.836.720.178.592**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về chi hộ từ bên liên quan	436.802.257.044	214.521.297.043
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	191.754.421.419	85.235.880.603
Lãi tiền gửi dự thu	58.901.379.610	87.604.693.014
Phải thu về cổ tức	45.616.524.500	258.698.454.360
Khác	59.425.764.743	82.851.321.289
	792.500.347.316	**728.911.646.309**
Trong đó		
Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	486.486.231.112	474.411.023.769

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.916.932.122.254	2.574.201.008.731
Công cụ, dụng cụ	120.127.080.025	138.802.664.982
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.811.141.707	44.931.521.951
Hàng mua đang đi đường	32.647.860.158	96.822.955.154
	2.115.518.204.144	**2.854.758.150.818**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.018.835)	(28.825.597)
	2.115.464.185.309	**2.854.729.325.221**

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 25.193.238 đồng (năm 2023: hoàn nhập 2.295.643.053 đồng).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**20.526.212.792.537**	**84.030.318.313.003**	**6.737.610.817.019**	**328.964.153.344**	**38.659.038.123**	**111.661.765.114.026**
Tăng trong năm	**6.076.041.715**	**335.365.711.162**	**25.795.310.371**	**36.169.043.458**	**-**	**403.406.106.706**
Đầu tư xây dựng bàn giao	1.974.574.344	35.256.256	-	-	-	2.009.830.600
Mua sắm mới	123.006.048	335.141.125.699	25.358.768.509	35.659.865.278	-	396.282.765.534
Phân loại lại	-	35.024.400	-	509.178.180	-	544.202.580
Lý do khác	3.978.461.323	154.304.807	436.541.862	-	-	4.569.307.992
Giảm trong năm	**35.024.400**	**4.362.746.573**	**731.528.756**	**3.876.813.519**	**72.863.636**	**9.078.976.884**
Thanh lý, nhượng bán	-	3.568.236.679	731.528.756	3.876.813.519	72.863.636	8.249.442.590
Phân loại lại	35.024.400	509.178.180	-	-	-	544.202.580
Lý do khác	-	285.331.714		-	-	285.331.714
Số dư cuối năm	**20.532.253.809.852**	**84.361.321.277.592**	**6.762.674.598.634**	**361.256.383.283**	**38.586.174.487**	**112.056.092.243.848**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**9.691.471.542.878**	**61.140.625.220.887**	**4.468.134.407.754**	**216.439.885.066**	**21.824.078.167**	**75.538.495.134.752**
Tăng trong năm	**695.727.916.659**	**3.366.190.444.844**	**312.400.286.722**	**45.393.885.432**	**4.832.921.724**	**4.424.545.455.381**
Trích khấu hao	694.796.940.568	3.366.054.365.192	312.400.286.722	45.390.454.864	4.832.921.724	4.423.474.969.070
Tính hao mòn	930.976.091	136.079.652	-	3.430.568	-	1.070.486.311
Giảm trong năm	**-**	**3.569.711.839**	**731.528.756**	**3.876.813.519**	**72.863.636**	**8.250.917.750**
Thanh lý, nhượng bán	-	3.568.236.679	731.528.756	3.876.813.519	72.863.636	8.249.442.590
Lý do khác	-	1.475.160	-	-	-	1.475.160
Số dư cuối năm	**10.387.199.459.537**	**64.503.245.953.892**	**4.779.803.165.720**	**257.956.956.979**	**26.584.136.255**	**79.954.789.672.383**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**10.834.741.249.659**	**22.889.693.092.116**	**2.269.476.409.265**	**112.524.268.278**	**16.834.959.956**	**36.123.269.979.274**
Tại ngày cuối năm	**10.145.054.350.315**	**19.858.075.323.700**	**1.982.871.432.914**	**103.299.426.304**	**12.002.038.232**	**32.101.302.571.465**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 35.424 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.227 tỷ đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.976 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.967 tỷ đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**546.131.234.745**	**71.361.692.172**	**17.418.486.148**	**15.545.982.343**	**650.457.395.408**
Mua sắm mới	-	2.398.383.952	-	11.434.500.000	13.832.883.952
Thanh lý nhượng bán	-	(137.200.123)	-	-	(137.200.123)
Số dư cuối năm	**546.131.234.745**	**73.622.876.001**	**17.418.486.148**	**26.980.482.343**	**664.153.079.237**
Số dư đầu năm	**6.941.689.702**	**36.589.369.051**	**14.485.973.501**	**2.983.701.643**	**61.000.733.897**
Tính khấu hao	1.041.018.444	9.054.651.530	2.793.618.375	1.912.252.591	14.801.540.940
Thanh lý nhượng bán	-	(97.351.175)	-	-	(97.351.175)
Số dư cuối năm	**7.982.708.146**	**45.546.669.406**	**17.279.591.876**	**4.895.954.234**	**75.704.923.662**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**539.189.545.043**	**34.772.323.121**	**2.932.512.647**	**12.562.280.700**	**589.456.661.511**
Tại ngày cuối năm	**538.148.526.599**	**28.076.206.595**	**138.894.272**	**22.084.528.109**	**588.448.155.575**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 29,34 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 22,48 tỷ đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang	415.392.700.541	3.905.884.878
Mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	150.325.066.396	16.388.457.300
Khác	44.857.421.152	1.500.552.247
	610.575.188.089	**21.794.894.425**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí liên quan đến đất thuê	205.514.112.469	212.957.279.965
Chi phí trả trước khác	49.140.087.479	41.328.891.410
	254.654.199.948	**254.286.171.375**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	**5.332.983.982.280**	**3.953.122.813.625**
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.381.265.710.286	1.903.565.681.722
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.656.374.578.479	1.017.969.878.853
Tổng Công ty Đông Bắc	689.999.977.381	256.422.325.855
Khác	605.343.716.134	775.164.927.195
Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**6.272.947.350**	**12.267.479.074**
	5.339.256.929.630	**3.965.390.292.699**

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.723.451.086	-	-	11.017.578.258	69.741.029.344
Thuế giá trị gia tăng	8.255.137.460	-	-	(6.711.278.663)	1.543.858.797
Thuế thu nhập cá nhân	2.164.412.269	-	-	(1.450.269.969)	714.142.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.748.525.219	-	-	(3.353.252.384)	395.272.835
Tổng cộng	**72.891.526.034**	**-**	**-**	**(497.222.758)**	**72.394.303.276**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	13.359.342.437	263.451.167.833	246.457.543.482	(6.711.278.663)	23.641.688.125
Thuế nhập khẩu	-	17.146.915.965	17.146.915.965	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	669.871.388	5.050.529.429	15.731.352.982	11.017.578.258	1.006.626.093
Thuế thu nhập cá nhân	2.761.668.381	42.089.516.134	36.611.609.872	(1.450.269.969)	6.789.304.674
Thuế tài nguyên	28.788.397.106	353.013.726.966	348.305.432.575	-	33.496.691.497
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	16.788.119.235	13.434.866.851	(3.353.252.384)	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	35.402.619.852	92.129.594.274	95.234.887.128	-	32.297.326.998
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	2.310.781.948	81.150.016.078	80.148.337.485	-	3.312.460.541
Tổng cộng	**83.292.681.112**	**870.819.585.914**	**853.070.946.340**	**(497.222.758)**	**100.544.097.928**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	363.093.629.124	187.800.622.455
Chi phí lãi vay phải trả	56.658.806.886	14.111.657.663
Chi phí phải trả khác	22.161.657.973	13.453.425.656
	441.914.093.983	**215.365.705.774**

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ các khách hàng, trong đó có bên liên quan là Nhà máy điện Vĩnh Tân 4 (Chi tiết tại Thuyết minh số 32).

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về lãi vay, phí vay lại của EVN	453.367.476.463	668.111.256.215
Phải trả khác cho EVN	113.640.810.866	-
Phải trả EVN về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV	105.309.770.614	154.148.830.896
Phải trả từ bán cổ phần	29.428.264.877	29.428.264.877
Phải trả khác về chi phí nhiên liệu	28.661.320.770	-
Cổ tức phải trả	404.667.136	8.717.706.402
Khác	43.951.802.513	16.213.660.622
	774.764.113.239	**876.619.719.012**
Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	677.924.824.552	682.031.062.090

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại trong năm	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**-**	**478.337.391.176**	**(478.337.391.176)**	**-**	**-**	**-**
Vay ngân hàng	-	478.337.391.176	(478.337.391.176)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 19)	**5.236.137.198.891**	**-**	**(5.743.098.860.946)**	**6.143.588.385.800**	**203.014.742.260**	**5.839.641.466.005**
Vay ngân hàng	418.002.305.412	-	(427.351.555.922)	235.660.802.871	-	226.311.552.361
Vay bên liên quan	4.818.134.893.479	-	(5.315.747.305.024)	5.907.927.582.929	203.014.742.260	5.613.329.913.644
	5.236.137.198.891	**478.337.391.176**	**(6.221.436.252.122)**	**6.143.588.385.800**	**203.014.742.260**	**5.839.641.466.005**

Tổng Công ty có các Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng 2.550.000.000.000 đồng để đảm bảo phát hành L/C, bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Tổng Công ty sử dụng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các Thư tín dụng, Thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem Thuyết minh số 5).

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại trong năm	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (*)	469.171.647.882	2.089.210.045.766	-	(235.660.802.871)	-	2.322.720.890.777
Vay bên liên quan (**)	30.059.649.512.258	-	(1.492.837.237.075)	(5.907.927.582.929)	937.834.768.368	23.596.719.460.622
	30.528.821.160.140	**2.089.210.045.766**	**(1.492.837.237.075)**	**(6.143.588.385.800)**	**937.834.768.368**	**25.919.440.351.399**

Tổng Công ty đã thực hiện tái tài trợ một phần khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc với số tiền 81.508.994,62 Đô la Mỹ từ Hợp đồng vay số 01/2024/HDTH/EVNGENCO3 - VCB ký ngày 11 tháng 6 năm 2024 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với giá trị giải ngân là 2.075 tỷ đồng. Theo đó, Tổng Công ty đã trả nợ khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc với số tiền là 1.990 tỷ đồng.

Tại ngày 16 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thông qua việc thực hiện tái cấu trúc một phần khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc từ Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Ngày 18 tháng 02 năm 2025, Tổng Công ty đã giải ngân 1.047 tỷ đồng (tương đương 40.754.497,26 Đô la Mỹ) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội để thanh toán khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc.

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	VND	2024	-	24.225.127.186
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2028	2.074.055.985.036	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Sở giao dịch I	VND	2024	-	94.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	168.521.659.488	393.217.205.472
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	2025	10.000.000.000	50.000.000.000
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	2031	282.300.737.884	325.731.620.636
Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 – Giai đoạn 2				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2029	14.154.060.730	-
			2.549.032.443.138	**887.173.953.294**
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(226.311.552.361)	(418.002.305.412)
Số phải trả sau 12 tháng			**2.322.720.890.777**	**469.171.647.882**

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 4 (xem Thuyết minh số 9).

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm máy móc thiết bị của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 (xem Thuyết minh số 9); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các khoản thu được từ khu đất của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Các khoản vay còn lại được đảm bảo thanh toán bởi Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi suất các khoản vay ngân hàng này được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 6,53%/năm đến 7,60%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6,9%/năm đến 9,2%/năm).

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2032	346.246.097.465	359.473.237.108
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2034	16.649.375.325.083	16.807.208.953.946
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	USD	2025	1.561.977.239.235	4.478.511.706.343
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2027	2.299.511.789.667	2.930.300.334.898
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	CNY	2027	531.945.698.813	731.468.118.816
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2028	6.477.111.189.979	7.738.007.052.217
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2026	17.507.801.934	27.796.744.033
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	19.424.424.391	26.434.048.170
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	1.306.949.807.699	1.778.584.210.206
			29.210.049.374.266	**34.877.784.405.737**
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(5.613.329.913.644)	(4.818.134.893.479)
Số phải trả sau 12 tháng			**23.596.719.460.622**	**30.059.649.512.258**

Tài sản thế chấp cho khoản vay của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (xem Thuyết minh số 9).

Lãi suất các khoản vay lại từ EVN bằng đồng Đô la Mỹ được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay này có lãi suất từ 3,45%/năm đến 9,26%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,45%/năm đến 10,41%/năm).

Các khoản vay lại khác từ EVN có lãi suất cố định theo quy định của từng hợp đồng vay với lãi suất từ 1,15%/năm đến 3,45%/năm.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.839.641.466.005	5.236.137.198.891
Trong năm thứ hai	4.725.870.916.806	5.143.004.552.592
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	10.667.731.295.521	13.775.629.280.559
Sau năm năm	10.525.838.139.072	11.610.187.326.989
	31.759.081.817.404	**35.764.958.359.031**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Chi tiết tại Thuyết minh số 19)	(5.839.641.466.005)	(5.236.137.198.891)
Số phải trả sau 12 tháng	**25.919.440.351.399**	**30.528.821.160.140**

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	208.333.028.981	170.591.806.913
Quỹ phúc lợi	236.673.781.578	228.882.852.869
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	7.210.255.756	4.228.084.744
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	97.643.716	901.681.346
	452.314.710.031	**404.604.425.872**

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**404.604.425.872**	**308.807.010.039**
Trích quỹ từ lợi nhuận	174.971.578.485	188.006.341.375
Tăng khác	61.824.000	2.980.000
Sử dụng trong năm	(126.252.632.015)	(91.423.217.530)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	(1.070.486.311)	(788.688.012)
Số dư cuối năm	**452.314.710.031**	**404.604.425.872**

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 11.234.680.460.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.234.680.460.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tại ngày đầu năm và cuối năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.114.422.994	99,19
Các cổ đông khác	9.045.052	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.123.468.046**	**100**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**11.234.680.460.000**	**1.111.114.022.025**	**3.150.916.863.526**	**15.496.711.345.551**
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.225.147.393.835	1.225.147.393.835
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(188.006.341.375)	(188.006.341.375)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	(1.629.028.666.700)	(1.629.028.666.700)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	(293.131.713.740)	293.131.713.740	-
Chi cổ tức từ nguồn hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(292.101.691.960)	(292.101.691.960)
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	(748.229.718.636)	(748.229.718.636)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	(4.874.326.443)	-	(4.874.326.443)
Số dư đầu năm nay	**11.234.680.460.000**	**813.107.981.842**	**1.811.829.552.430**	**13.859.617.994.272**
Lỗ trong năm	-	-	(785.634.833.023)	(785.634.833.023)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(174.971.578.485)	(174.971.578.485)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	245.029.478.767	(245.029.478.767)	-
Kết chuyển lợi nhuận (**)	-	-	(105.309.770.614)	(105.309.770.614)
Điều chỉnh khác	-	6.342.132.519	-	6.342.132.519
Số dư cuối năm nay	**11.234.680.460.000**	**1.064.479.593.128**	**500.883.891.541**	**12.800.043.944.669**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Tổng Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

(**) Thực hiện theo Văn bản số 2038/EVN-TCKT ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hạch toán cổ tức có nguồn gốc từ kết quả sản xuất kinh doanh trước thời điểm chuyển thành công ty cổ phần, căn cứ Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong năm cũng như các năm tài chính trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán điện	38.635.603.443.293	43.787.720.901.004
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	536.536.937.164	353.988.740.501
	39.172.140.380.457	**44.141.709.641.505**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	35.757.168.235.823	39.365.007.728.595
Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác	461.782.683.033	315.960.591.399
	36.218.950.918.856	**39.680.968.319.994**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	330.117.708.644	618.638.591.760
Lãi tiền gửi	123.757.180.477	173.383.346.932
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.797.627.018	40.490.440.941
Khác	-	1.217.795.724
	491.672.516.139	**833.730.175.357**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.254.853.500.790	2.460.409.235.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.346.698.584.046	868.381.688.990
Hoàn nhập dự phòng	(964.023.046)	(4.433.622.494)
	3.600.588.061.790	**3.324.357.301.906**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	290.183.677.887	292.578.514.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.495.089.119	66.273.759.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	54.045.450.270	41.925.761.748
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.096.296.895	13.327.791.472
Chi phí khác	179.832.192.855	168.444.032.288
	602.652.707.026	**582.549.858.947**

(*) Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: Phí dịch vụ soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.300.000.000 đồng.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	29.443.254.010.429	32.485.201.848.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.426.115.551.123	4.436.158.613.934
Chi phí nhân viên	1.051.358.336.775	997.508.828.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.292.135.409	527.021.351.138
Chi phí sửa chữa lớn	438.364.644.004	926.702.515.716
Chi phí khác	943.218.948.142	890.925.021.076
	36.821.603.625.882	**40.263.518.178.941**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.050.529.429	154.540.478.026
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(1.161.315.604)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.050.529.429**	**153.379.162.422**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	**(780.584.303.594)**	**1.378.526.556.257**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(330.117.708.644)*	*(618.638.591.760)*
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ (*)	*422.841.642.557*	*12.814.425.634*
(Lỗ)/Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**(687.860.369.681)**	**772.702.390.131**
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế phát sinh tại trụ sở chính	*(713.113.016.826)*	*758.427.447.506*
Thu nhập tính thuế phát sinh tại các địa phương	*25.252.647.145*	*14.274.942.625*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**5.050.529.429**	**154.540.478.026**
Phát sinh tại trụ sở chính	-	*151.685.489.501*
Phát sinh tại các địa phương	*5.050.529.429*	*2.854.988.525*

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

(*) Các khoản chi phí không được trừ của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí lãi vay không được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ với số tiền là 389.008.740.256 đồng, khoản chi phí lãi vay này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong 5 năm tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 713.113.016.826 đồng, được chuyển sang để trừ vào thu nhập chịu thuế năm sau trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

30. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Tổng Công ty đang trao đổi với Công ty mẹ để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà máy điện và các công trình khác	213.392.000.000	177.684.000.000

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Dưới 1 năm	31.606.213.212	31.971.998.812
Từ 1 đến 5 năm	91.603.095.998	104.492.715.243
Trên 5 năm	593.067.583.795	635.919.950.716
	716.276.893.005	**772.384.664.771**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất tại các nhà máy điện của Tổng công ty.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Bên liên quan khác
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN ("Công ty Mua bán điện")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN ("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN ("Công ty Nhiệt điện Thái Bình")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Bên liên quan khác
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")	Bên liên quan khác
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")	Bên liên quan khác
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")	Bên liên quan khác
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam ("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam")	Bên liên quan khác
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	38.633.234.608.303	43.784.774.656.158
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	306.711.409.227	187.788.056.123
Bên liên quan khác	79.200.664.526	74.341.953.261
Mua hàng hóa, dịch vụ		
EVN	108.840.576.889	99.584.257.092
Bên liên quan khác	20.477.619.618	35.380.470.986
Chi phí lãi vay		
EVN	2.123.280.064.583	2.334.281.249.361
Trả nợ gốc vay		
EVN	1.990.449.648.620	-
Doanh thu cổ tức		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	134.360.971.144	80.847.575.760
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	3.522.720.000	9.159.072.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	108.274.573.500	433.098.294.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	47.625.000.000	47.625.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Điện Sê San 3A	26.448.000.000	26.880.000.000
Bên liên quan khác	9.886.444.000	21.028.650.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	429.660.000	902.820.000
Ông Lê Văn Danh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	416.640.000	875.460.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 15 tháng 6 năm 2023)	377.580.000	429.748.000
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	75.528.000	158.676.000
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	75.528.000	158.676.000
Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 10 năm 2023)	-	528.920.000
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc	377.580.000	793.380.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	377.580.000	793.380.000
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	377.580.000	793.380.000
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 3 năm 2023)	377.580.000	628.093.000
Bà Vũ Phương Thảo	Kế toán trưởng	351.540.000	738.672.000
Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	390.612.000	820.752.000
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên	75.528.000	158.676.000
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên	75.528.000	158.676.000
		3.778.464.000	**7.939.309.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	9.045.849.459.190	8.533.571.350.954
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	145.218.240.343	177.907.195.181
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	17.183.313.571	21.819.807.261
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	17.309.334.200	42.561.423.912
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	969.738.480	6.015.620.139
Các bên liên quan khác	2.926.400.358	417.188.696
	9.229.456.486.142	**8.782.292.586.143**
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	327.013.472.285	130.896.250.922
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
EVN	41.127.611.202	15.256.171.287
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	36.091.524.500	216.549.147.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	9.525.000.000	19.050.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	23.099.307.360
Bên liên quan khác	4.762.254.181	1.593.778.256
	486.486.231.112	**474.411.023.769**
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	1.567.209.920	1.567.209.920
Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	1.131.492.738	710.934.231
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Điện 3	1.040.581.546	954.458.832
EVN	1.022.274.794	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	-	4.289.053.899
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	1.853.418.240
Bên liên quan khác	1.511.388.352	2.892.403.952
	6.272.947.350	**12.267.479.074**
Các khoản phải trả khác ngắn hạn		
EVN	672.318.057.943	668.111.256.215
Bên liên quan khác	5.606.766.609	13.919.805.875
	677.924.824.552	**682.031.062.090**
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	26.069.333.328	26.069.333.328
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	585.278.127.273	611.347.460.601
Các khoản vay ngắn hạn		
EVN	5.613.329.913.644	4.818.134.893.479
Các khoản vay dài hạn		
EVN	23.596.719.460.622	30.059.649.512.258

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	4.906.663.771.446	4.615.976.968.558
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	2.358.754.773.680	2.272.331.172.013
Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp, khoản phải trả ngắn hạn khác cho EVN và phải thu ngắn hạn khách hàng từ Công ty Mua bán điện	271.010.233.156	118.559.407.506
Bù trừ khoản phải trả cổ tức cho EVN với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	-	3.260.801.680.444

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã thông báo nhưng chưa trả	404.667.136	8.717.706.402
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán cuối năm	161.894.857.394	42.999.725.387
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang cuối năm	-	41.110.193.698
Lãi vay trích trước chưa thanh toán cuối năm	510.026.283.349	682.222.913.878
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm nhưng chưa được thanh toán cuối năm	104.517.904.110	346.303.147.374

Ngoài ra, tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 478.337.391.176 đồng (năm 2023: 1.029.716.208.366 đồng) là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.

34. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2025.

KÝ BỞI TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Nguyễn Khánh Linh	**Vũ Phương Thảo**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 31 tháng 3 năm 2025